

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2010**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Quang Tri	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Ninh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Hoàng Văn Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Lương Hải Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Hoàng Văn Ninh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Số: 345 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 4 đến trang 26. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 3 năm 2011  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Ngô Trung Dũng**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0784/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B02/TCTD  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	5	2.040.420.854	1.529.442.305
<b>II. Tiền gửi tại NHNN</b>		20.107.317.025	9.422.629.257
<b>III. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	6	4.413.284.725.847	3.997.401.113.384
1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		4.313.284.725.847	3.618.656.668.940
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		150.000.000.000	378.744.444.444
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(50.000.000.000)	-
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>	7	524.846.638.543	13.039.483.636
1. Chứng khoán kinh doanh		553.883.360.893	13.039.483.636
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(29.036.722.350)	-
<b>V. Cho vay khách hàng</b>		3.470.251.253.993	2.197.583.897.121
1. Cho vay khách hàng	8	3.496.474.815.106	2.213.499.856.991
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(26.223.561.113)	(15.915.959.870)
<b>VI. Chứng khoán đầu tư</b>	10	7.127.756.197.546	5.271.656.459.294
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.127.756.197.546	5.271.656.459.294
<b>VII. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	11	393.591.052.681	881.790.016.900
1. Đầu tư dài hạn khác		393.591.052.681	881.790.016.900
<b>VIII. Tài sản cố định</b>		12.156.400.024	7.609.514.379
1. Tài sản cố định hữu hình	12	11.433.565.182	7.019.692.870
- Nguyên giá TSCĐ		17.868.071.086	9.933.718.387
- Hao mòn TSCĐ		(6.434.505.904)	(2.914.025.517)
2. Tài sản cố định vô hình		722.834.842	589.821.509
- Nguyên giá TSCĐ		1.435.814.473	956.346.131
- Hao mòn TSCĐ		(712.979.631)	(366.524.622)
<b>IX. Tài sản Có khác</b>		7.329.394.406.724	2.576.943.775.493
1. Các khoản phải thu	13	4.949.359.752.268	1.504.526.053.936
2. Các khoản lãi, phí phải thu		463.338.892.739	309.752.814.307
3. Tài sản Có khác	14	1.916.695.761.717	762.664.907.250
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>23.293.428.413.237</b>	<b>14.956.976.331.769</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU SỐ B02/TCTD**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010		31/12/2009	
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>					
<b>I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	15	115.893.271.793		-	
<b>II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	16	8.884.223.125.648	6.625.490.621.363		
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		4.913.539.648.302	5.067.866.621.363		
2. Vay các tổ chức tín dụng khác		3.970.683.477.346	1.557.624.000.000		
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>	17	1.637.733.181.988	902.703.733.818		
<b>IV. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	18	7.702.591.318.559	3.709.022.478.862		
<b>V. Phát hành giấy tờ có giá</b>	19	600.000.000.000			
<b>VI. Các khoản Nợ khác</b>		1.403.012.775.548	885.796.170.102		
1. Các khoản lãi, phí phải trả		344.891.129.381	155.943.871.442		
2. Các khoản phải trả và công nợ khác	20	1.019.051.547.381	725.644.691.868		
3. Dự phòng rủi ro khác		39.070.098.786	4.207.606.792		
<b>Tổng Nợ phải trả</b>		<b>20.343.453.673.536</b>	<b>12.123.013.004.145</b>		
<b>VII. Vốn và các quỹ</b>	21	2.949.974.739.701	2.833.963.327.624		
1. Vốn của tổ chức tín dụng		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000		
- Vốn điều lệ		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000		
2. Quỹ của tổ chức tín dụng		158.016.540.741	81.577.629.568		
3. Lợi nhuận chưa phân phối		291.958.198.960	252.385.698.056		
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>23.293.428.413.237</b>	<b>14.956.976.331.769</b>		

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B02/TCTD  
Đơn vị: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
<b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>1.149.994.021.266</b>	<b>595.091.238.947</b>
1. Bảo lãnh khác	1.149.994.021.266	595.091.238.947
1.1 Bảo lãnh thanh toán	761.490.526.803	375.789.431.664
1.2 Cam kết cho vay không hủy ngang	529.072.635	529.072.635
1.3 Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	137.885.533.235	79.475.447.491
1.4 Bảo lãnh dự thầu	33.620.420.000	16.722.136.200
1.5 Bảo lãnh khác	216.468.468.593	122.575.150.957



Hoàng Văn Ninh  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Trịnh Bá Hưng  
Phó Trưởng phòng Kế toán

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MÃ SỐ B03/TCTD  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	1.878.879.692.886	756.174.795.170
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	1.309.365.681.219	342.298.465.668
<b>I. Thu nhập lãi thuần</b>		<b>569.514.011.667</b>	<b>413.876.329.502</b>
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		58.458.807.040	48.707.013.608
2. Chi phí hoạt động dịch vụ		15.246.215.930	19.781.142.906
<b>II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>43.212.591.110</b>	<b>28.925.870.702</b>
<b>III. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>1.546.223.697</b>	<b>(15.235.165.694)</b>
<b>IV. (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		<b>(38.391.300.369)</b>	<b>3.698.411.696</b>
<b>V. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>		<b>26.304.712.145</b>	<b>(22.447.753.874)</b>
1. Thu nhập từ hoạt động khác		3.636.360	21.550
<b>VI. Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>3.636.360</b>	<b>21.550</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>6.327.618.100</b>	<b>8.421.000.000</b>
<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	24	<b>87.315.617.722</b>	<b>39.910.447.562</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>521.201.874.988</b>	<b>377.328.266.320</b>
<b>X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>64.725.026.365</b>	<b>11.938.616.055</b>
<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>456.476.848.623</b>	<b>365.389.650.265</b>
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		112.996.614.552	61.157.506.606
<b>XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	25	<b>112.996.614.552</b>	<b>61.157.506.606</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>343.480.234.071</b>	<b>304.232.143.659</b>
<b>XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	26	<b>1.374</b>	<b>1.217</b>



Hoàng Văn Ninh  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Trịnh Bá Hưng  
Phó Trưởng phòng Kế toán



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**MẪU SỐ B04/TCTD**  
Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.725.293.614.454	570.696.223.294
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.120.418.423.280)	(203.151.451.842)
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	43.212.591.110	28.925.870.702
4. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	(10.540.364.527)	(33.984.507.872)
5. Thu nhập khác	3.636.360	21.553
6. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(43.184.509.347)	(29.540.673.924)
7. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(95.942.866.880)	(29.397.021.686)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>498.423.677.890</b>	<b>303.548.460.225</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
8. (Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(42.574.436.391)	(530.632.284.571)
9. (Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.396.943.615.510)	(4.944.745.285.455)
10. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(1.282.974.958.115)	(1.006.865.440.478)
11. (Tăng) khác về tài sản hoạt động	(4.085.666.176.184)	(2.062.568.545.771)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
12. Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	115.893.271.793	-
13. Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	2.258.732.504.285	5.078.490.621.363
14. Tăng tiền gửi của khách hàng	735.029.448.170	902.703.733.818
15. Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	600.000.000.000	-
16. Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3.805.147.895.697	3.411.981.405.445
17. (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(1.190.000.000)	-
18. Tăng khác về công nợ hoạt động	2.430.019.111.378	548.216.462.624
19. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.393.191.493)	(1.713.381.323)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.631.503.531.520</b>	<b>1.698.415.745.877</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Mua sắm tài sản cố định	(8.413.821.041)	(1.939.411.885)
2. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(166.207.465.000)	(271.790.016.900)
3. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	6.327.618.100	8.421.000.000
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(168.293.667.941)</b>	<b>(265.308.428.785)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B04/TCTD  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2009
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
I. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(225.171.441.600)	(74.512.010.120)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	<b>(225.171.441.600)</b>	<b>(74.512.010.120)</b>
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.238.038.421.979	1.358.595.306.972
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.666.598.271.118	308.002.964.146
VI. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
VII. Tiền và tương đương tiền cuối năm	<b>3.904.636.693.097</b>	<b>1.666.598.271.118</b>
	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi tiết các khoản tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt và tương đương tiền	2.040.420.854	1.529.442.305
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	20.107.317.025	9.422.629.257
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác	3.882.488.955.218	1.655.646.199.556
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	413.162.955.218	289.830.399.556
- Tiền, vàng gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.469.326.000.000	1.365.815.800.000



Hoàng Văn Ninh  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Trịnh Bá Hưng  
Phó Trưởng phòng Kế toán

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025629 ngày 8 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong năm 2010, Công ty đã mở 2 chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng theo sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại các văn bản số 246/NHNN-TTGSNH và số 245/NHNN-TTGSNH ngày 11 tháng 1 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 123 (31 tháng 12 năm 2009: 89).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn;
- Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ;
- Cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng được ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (và các quyết định sửa đổi, bổ sung) và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng được ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

**Các khoản cho vay và thu từ lãi**

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B05/TCTĐ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết**

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2010) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

<u>Nhóm</u>	<u>Tình trạng quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng chung này đã được trích lập đủ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực vào ngày 5 tháng 5 năm 2005.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

**Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán Chính phủ, chứng khoán của các công ty khác và chứng khoán của các tổ chức kinh tế. Các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là tài sản sẵn có để bán.

Đối với chứng khoán Vốn thuộc nhóm sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá gốc. Đối với chứng khoán Nợ thuộc nhóm chứng khoán sẵn sàng để bán và nhóm chứng khoán đầu tư giữ đến khi đáo hạn được hạch toán theo giá gốc tại thời điểm mua, sau đó được phản ánh theo giá trị phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu/phụ trội theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán).

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 228/2009/TT- BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Đầu tư dài hạn**

Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty cổ phần, các dự án đầu tư dài hạn và được phản ánh theo giá gốc. Theo quy định hiện hành của Công ty Nhà nước, giá trị đầu tư của Công ty vào mỗi ngân hàng, công ty, dự án không vượt quá 11% vốn đầu tư của ngân hàng, công ty, dự án đó.

Dự phòng giảm giá hoạt động đầu tư dài hạn được thực hiện theo qui định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Công ty đánh giá được tồn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Công ty đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Công ty tại các công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tồn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư mà Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
Máy móc thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

**Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	1.966.870.034	1.376.843.405
Tiền mặt bằng ngoại tệ	73.550.820	152.598.900
	<b>2.040.420.854</b>	<b>1.529.442.305</b>

**6. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
<b>Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	413.162.955.218	289.830.399.556
- Bằng VND	404.114.948.534	278.318.344.094
- Bằng ngoại tệ, vàng	9.048.006.684	11.512.055.462
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.900.121.770.629	3.328.826.269.384
- Bằng VND	1.902.795.770.629	2.453.305.469.384
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.997.326.000.000	875.520.800.000
	<b>4.313.284.725.847</b>	<b>3.618.656.668.940</b>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
- Bằng VND	150.000.000.000	378.744.444.444
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(50.000.000.000)	-
	<b>100.000.000.000</b>	<b>378.744.444.444</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>4.413.284.725.847</b>	<b>3.997.401.113.384</b>

**7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
<b>Chứng khoán Vốn</b>	553.883.360.893	13.039.483.636
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	1.123.115	1.123.115
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	553.882.237.778	13.038.360.521
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	(29.036.722.350)	-
	<b>524.846.638.543</b>	<b>13.039.483.636</b>
<b>Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh</b>		
Chứng khoán Vốn		
- Đã niêm yết	524.846.638.543	13.039.483.636

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	3.484.037.815.106	2.213.499.856.991
Cho vay khác (bao thanh toán)	12.437.000.000	-
	<u><b>3.496.474.815.106</b></u>	<u><b>2.213.499.856.991</b></u>
<b>Phân tích chất lượng nợ cho vay</b>		
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.496.474.815.106	2.213.499.856.991
	<u><b>3.496.474.815.106</b></u>	<u><b>2.213.499.856.991</b></u>
<b>Phân tích dư nợ theo thời gian</b>		
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	1.425.630.923.631	678.512.016.609
Nợ trung hạn	683.457.445.969	395.318.722.352
Nợ dài hạn	1.387.386.445.506	1.139.669.118.030
	<u><b>3.496.474.815.106</b></u>	<u><b>2.213.499.856.991</b></u>
<b>Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ</b>		
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	3.427.516.891.869	2.116.813.279.566
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	68.957.923.237	96.686.577.425
	<u><b>3.496.474.815.106</b></u>	<u><b>2.213.499.856.991</b></u>

**9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<u>Dự phòng chung</u>
	VND
<b>Năm 2010</b>	
Số dư đầu năm	15.915.959.870
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/ (Hoàn nhập dự phòng trong năm)	10.307.601.243
Số dư cuối năm	<u><b>26.223.561.113</b></u>
<b>Năm 2009</b>	
Số dư đầu năm	8.184.950.606
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/ (Hoàn nhập dự phòng trong năm)	7.731.009.264
Số dư cuối năm	<u><b>15.915.959.870</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>7.127.756.197.546</i>	<i>5.255.906.459.294</i>
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.246.395.520.183	460.771.790.946
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.881.360.677.363	4.795.134.668.348
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>-</i>	<i>15.750.000.000</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	15.750.000.000
	<u>7.127.756.197.546</u>	<u>5.271.656.459.294</u>
 <b>Chi tiết chứng khoán Nợ</b>		
Trái phiếu công ty	5.881.360.677.363	4.795.134.668.348
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành	1.246.395.520.183	460.771.790.946
	<u>7.127.756.197.546</u>	<u>5.255.906.459.294</u>

**11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

**Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	393.591.052.681	881.790.016.900
	<u>393.591.052.681</u>	<u>881.790.016.900</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2010	4.771.379.274	4.690.209.922	428.329.191	43.800.000	9.933.718.387
Mua trong năm	1.319.280.428	4.767.946.913	1.778.142.838	68.982.520	7.934.352.699
Tại ngày 31/12/2010	<u>6.090.659.702</u>	<u>9.458.156.835</u>	<u>2.206.472.029</u>	<u>112.782.520</u>	<u>17.868.071.086</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2010	1.563.227.995	1.197.229.172	138.968.350	14.600.000	2.914.025.517
Khấu hao trong năm	1.498.430.725	1.431.071.934	570.707.918	20.269.810	3.520.480.387
Tại ngày 31/12/2010	<u>3.061.658.720</u>	<u>2.628.301.106</u>	<u>709.676.268</u>	<u>34.869.810</u>	<u>6.434.505.904</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2010	<u>3.029.000.982</u>	<u>6.829.855.729</u>	<u>1.496.795.761</u>	<u>77.912.710</u>	<u>11.433.565.182</u>
Tại ngày 31/12/2009	<u>3.208.151.279</u>	<u>3.492.980.750</u>	<u>289.360.841</u>	<u>29.200.000</u>	<u>7.019.692.870</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>	<b>4.935.888.987.721</b>	<b>1.503.116.387.315</b>
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	527.753.748	55.484.253.748
Thanh toán với NSNN	26.002.957.003	7.844.601.824
Các khoản khác phải thu	4.909.358.276.970	1.439.787.531.743
- Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư	1.059.536.224.906	497.287.734.429
- Phải thu lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư	25.803.802.671	-
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	843.446.137.397	208.106.880.000
- Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	17.033.941.563	3.131.952.194
- Phải thu từ nghiệp vụ REPO	1.475.401.958.000	725.324.669.000
- Phải thu lãi từ nghiệp vụ REPO	47.435.860.748	4.746.324.062
- Phải thu từ hợp đồng ủy thác cho vay	404.869.486.000	-
- Các khoản chờ thanh toán	461.641.978.271	-
- Phải thu từ Hợp đồng nhận quyền góp vốn	545.000.000.000	-
- Phải thu từ mua bán chứng khoán	26.870.932.573	-
- Khác	2.317.954.841	1.189.972.058
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>	<b>13.470.764.547</b>	<b>1.409.666.621</b>
	<b>4.949.359.752.268</b>	<b>1.504.526.053.936</b>

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.913.400.000.000	760.000.000.000
Chi phí chờ phân bổ	3.295.761.717	2.664.907.250
	<b>1.916.695.761.717</b>	<b>762.664.907.250</b>

**15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	115.893.271.793	-
Bằng VND	115.893.271.793	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
<b>Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4.913.539.648.302	5.067.866.621.363
- Bằng VND	4.332.327.248.302	4.475.813.621.363
- Bằng ngoại tệ, vàng	581.212.400.000	592.053.000.000
	<u>4.913.539.648.302</u>	<u>5.067.866.621.363</u>
<b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
- Bằng VND	3.191.149.077.346	1.198.804.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	779.534.400.000	358.820.000.000
	<u>3.970.683.477.346</u>	<u>1.557.624.000.000</u>
<b>Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<u>8.884.223.125.648</u>	<u>6.625.490.621.363</u>

**17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	1.609.310.194.444	900.000.000.000
- Bằng VND	1.609.310.194.444	900.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
<b>Tiền, vàng gửi ký quỹ</b>	28.422.987.544	2.703.733.818
- Bằng VND	28.422.987.544	2.653.398.618
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	50.335.200
	<u>1.637.733.181.988</u>	<u>902.703.733.818</u>

**18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Bằng VND	7.702.591.318.559	3.709.022.478.862
	<u>7.702.591.318.559</u>	<u>3.709.022.478.862</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B05/TC/TD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Bằng VND	600.000.000.000	-
	<u>600.000.000.000</u>	<u>-</u>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả về XD/CB, mua sắm TSCĐ	-	1.142.866.236
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	78.279.006.793	61.841.677.336
Các khoản chờ thanh toán khác	904.449.814.540	655.290.985.814
Các khoản phải thanh toán cho cán bộ, nhân viên	7.744.137.078	6.179.162.482
Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn	-	1.190.000.000
Doanh thu chờ phân bổ	28.578.588.970	-
	<u>1.019.051.547.381</u>	<u>725.644.691.868</u>

**21. VỐN VÀ CÁC QUỸ**

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

	<u>31/12/2009</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	2.500.000.000.000	-	-	2.500.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	10.802.543.867	16.583.590.178	-	27.386.134.045
Quỹ dự phòng tài chính (i)	40.321.416.254	34.348.023.407	-	74.669.439.661
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (i)	20.160.708.127	17.174.011.704	-	37.334.719.831
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.292.961.320	10.726.477.376	2.393.191.492	18.626.247.204
Lợi nhuận chưa phân phối (ii)	252.385.698.056	343.480.234.071	303.907.733.167	291.958.198.960
	<u>2.833.963.327.624</u>	<u>422.312.336.736</u>	<u>306.300.924.659</u>	<u>2.949.974.739.701</u>

(i) Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Công ty. Trong năm, Công ty đã thực hiện trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 17.174.011.704 VND;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Trong năm, Công ty đã thực hiện trích Quỹ dự phòng tài chính là 34.348.023.407 VND;
- Quỹ phát triển nghiệp vụ, tối thiểu bằng 50% lợi nhuận còn lại dựa trên Quyết định của Hội đồng Quản trị Ngân hàng. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ được dùng để tài trợ đầu tư để mở rộng quy mô hoạt động, đổi mới công nghệ và trang thiết bị;  
Các quỹ dự trữ, dự phòng và phát triển nghiệp vụ ở trên không được dùng để phân chia.
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập dựa trên Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (TIẾP THEO)**

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2010 ngày 26 tháng 3 năm 2010 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2009.

Cụ thể:

- Chi cổ tức cho các cổ đông 9% tương ứng 225.000.000.000 VND;
- Quỹ đầu tư phát triển là 16.583.590.178 VND;
- Quỹ khen thưởng là 4.542.942.565 VND;
- Quỹ phúc lợi là 4.542.942.565 VND;
- Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 454.294.258 VND;
- Quỹ Tổng Giám đốc là 1.261.928.490 VND.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025629 ngày 8 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 2.500 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2010
	VND	%	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.000.000.000.000	40,0%	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	210.000.000.000	8,4%	210.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	45.000.000.000	1,8%	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	25.000.000.000	1,0%	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	20.000.000.000	0,8%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hà Thành	6.000.000.000	0,2%	6.000.000.000
Các cổ đông khác	1.194.000.000.000	47,8%	1.194.000.000.000
	<b>2.500.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.500.000.000.000</b>

**22. THU NHẬP TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	362.330.389.140	244.005.572.089
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	646.722.242.650	278.171.837.713
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	736.957.487.630	226.811.725.520
Thu khác từ hoạt động tín dụng	132.869.573.466	7.185.659.848
	<b>1.878.879.692.886</b>	<b>756.174.795.170</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ LÃI**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	726.203.752.506	180.489.765.333
Trả lãi tiền vay	212.504.999.377	59.284.202.573
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	7.583.333.333	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	363.073.596.003	102.524.497.762
	<b>1.309.365.681.219</b>	<b>342.298.465.668</b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	70.562.573	36.506.744
Chi phí cho nhân viên	30.454.496.034	22.874.449.719
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	27.809.933.625	20.911.339.819
- Chi trang phục	347.957.500	235.850.000
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1.491.249.909	1.050.877.730
- Chi trợ cấp	23.800.000	137.792.711
- Chi ăn ca	781.555.000	538.589.459
Chi công tác xã hội	2.000.000	-
Chi về tài sản	12.050.504.334	7.256.645.206
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	3.866.935.396	2.495.130.284
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	14.292.987.909	9.742.845.893
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	30.445.066.872	-
	<b>87.315.617.722</b>	<b>39.910.447.562</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	456.476.848.623	365.389.650.265
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	6.327.618.100	15.918.183.945
- Thu từ góp vốn mua cổ phần	6.327.618.100	8.610.390.940
- Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	7.307.793.005
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.837.227.685	-
Thu nhập chịu thuế	<b>451.986.458.208</b>	<b>349.471.466.320</b>
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trước khi được giảm	112.996.614.552	87.367.866.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (i)	-	26.210.359.974
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được giảm	<b>112.996.614.552</b>	<b>61.157.506.606</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**

- (i) Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 1 năm 2009 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội. Công ty thuộc đối tượng đáp ứng tiêu chí được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009.

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Đơn vị	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	343.480.234.071	304.232.143.659
Số cổ phiếu đầu kỳ		250.000.000	250.000.000
Số cổ phiếu phát hành thêm		-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản		250.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.374	1.217

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Bảng VND</b>		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBank)</i>		
Tiền gửi KKH tại NHTMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	49.030.963.039	32.906.515.979
Tiền gửi CKH tại Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở chính	-	41.000.000.000
Lãi phải thu từ tiền gửi tại NH TMCP An Bình - Hội sở chính	-	502.250.000
Tiền gửi CKH của Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở chính	-	500.000.000.000
Lãi tiền gửi CKH phải trả NH TMCP An Bình - Hội sở chính	-	25.465.277.778
Vay Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở chính	676.489.077.346	445.754.000.000
Lãi tiền vay phải trả Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở chính	2.615.234.770	4.487.305.001
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS)</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại ABS	29.604.037.299	27.980.598.791
Phải thu ABS (chênh lệch tiền bán chứng khoán chưa về tài khoản và tiền mua chứng khoán chưa phải thanh toán)	26.870.932.573	13.421.531.604
Phải trả ABS (tiền mua chứng khoán chưa phải thanh toán)	2.456.827.722	-
Cho vay ABS	-	72.339.923.989
Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với ABS	-	36.000.000.000
Lãi phải thu cho vay ABS	-	161.358.471
Các khoản khác phải thu ABS	-	630.933.333
Vốn nhận ủy thác của ABS	-	10.000.000.000
Lãi phải trả vốn nhận ủy thác ABS	-	5.827.778
<i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)</i>		
Đầu tư trái phiếu EVN phát hành	290.000.000.000	656.539.354.539
Lãi phải thu từ trái phiếu do EVN phát hành	34.593.424.657	46.974.682.193
Tiền gửi có kỳ hạn của EVN	50.000.000.000	200.000.000.000
Lãi tiền gửi phải trả EVN	819.000.000	1.365.000.000
Nhận vốn ủy thác của EVN	250.000.000.000	500.000.000.000
Lãi phải trả cho vốn nhận ủy thác của EVN	11.247.666.671	3.230.500.000
Các khoản phải thanh toán khác	431.310.836.576	-
<i>Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)</i>		
Đầu tư mua cổ phiếu của REE	3.779.091.410	3.604.041.898
Nhận vốn ủy thác đầu tư của REE	468.253.024.200	398.880.000.000
Nhận vốn ủy thác, quản lý vốn của REE	174.000.000.000	-
<b>Bảng ngoại tệ (USD)</b>		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBank)</i>		
Tiền gửi KKH tại NH TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	3.308.875.324	21.959.784
Vay Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở chính	168.494.800.000	233.233.000.000
Lãi tiền vay phải trả Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở chính	9.484.932	172.484.774

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.



Hoàng Văn Ninh  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Trịnh Bá Hưng  
Phó Trưởng phòng Kế toán